

\*

Cao Bằng, ngày 21 tháng 11 năm 2023

**ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP**

**Lớp trung cấp lý luận chính trị khóa 12**

**1. Điểm khóa luận tốt nghiệp**

STT	Họ và tên	Điểm		STT	Họ và tên	Điểm	
		Số	Bảng chữ			Số	Bảng chữ
1	Chu Minh Huệ	8,25	Tám phẩy hai năm	8	Hoàng Thu Hường	8,50	Tám phẩy năm
2	Triệu Thu Dịu	8,25	Tám phẩy hai năm	9	Nguyễn Thị Oanh	8,50	Tám phẩy năm
3	Đàm Thị Diệu	8,50	Tám phẩy năm	10	Trương Thị Thanh Tâm	8,00	Tám
4	Lê Thu Hà	8,50	Tám phẩy năm	11	Nguyễn Thị Lệ Thu	8,25	Tám phẩy hai năm
5	Nguyễn Minh Phương	8,25	Tám phẩy hai năm	12	Vũ Anh Dũng	8,00	Tám
6	Lâm Hồng Trang	8,50	Tám phẩy năm	13	Vũ Thu Hà	8,25	Tám phẩy hai năm
7	Nông Thị Bích Hạnh	8,25	Tám phẩy hai năm	14	Bé Quốc Huy	8,25	Tám phẩy hai năm

**2. Điểm thi tốt nghiệp**

1	Ngô Tuấn Anh	7,08	Bảy phẩy không tám	30	Nông Văn Khởi	7,25	Bảy phẩy hai năm
2	Dương Việt Bắc	6,67	Sáu phẩy sáu bảy	31	Hoàng Thị Liên	7,50	Bảy phẩy năm
3	Nông Thị Bích	7,67	Bảy phẩy sáu bảy	32	Hoàng Ngọc Linh	7,33	Bảy phẩy ba ba
4	Nguyễn Thị Bích	7,75	Bảy phẩy bảy năm	33	Nguyễn Thị Thùy Linh	7,42	Bảy phẩy bốn hai
5	Lê Văn Bình	7,67	Bảy phẩy sáu bảy	34	Nguyễn Thị Thùy Linh	7,83	Bảy phẩy tám ba
6	Bé Thị Cẩm	7,00	Bảy	35	Nông Thị Loan	7,75	Bảy phẩy bảy năm
7	Nông Văn Cương	7,25	Bảy phẩy hai năm	36	Nguyễn Thế Long	7,33	Bảy phẩy ba ba
8	Phạm Minh Chi	7,17	Bảy phẩy mười bảy	37	Hà Vũ Long	7,08	Bảy phẩy không tám
9	Đàm Thị Hồng Chuyền	7,92	Bảy phẩy chín hai	38	Chu Tuấn Nam	7,00	Bảy
10	Lê Quốc Dân	7,58	Bảy phẩy năm tám	39	Hoàng Minh Ngọc	7,17	Bảy phẩy mười bảy
11	Lục Đại Dương	7,08	Bảy phẩy không tám	40	Linh Thị Ngọc	7,67	Bảy phẩy sáu bảy
12	Ma Hồng Diệp	7,75	Bảy phẩy bảy năm	41	Phùng Mùi Phạm	7,75	Bảy phẩy bảy năm
13	Hoàng Thị Em	7,17	Bảy phẩy mười bảy	42	Lý Thế Phi	7,17	Bảy phẩy mười bảy
14	Đặng Trường Giang	6,92	Sáu phẩy chín hai	43	Chu Thị Tuyền	6,83	Sáu phẩy tám ba
15	Nông Thị Giang	7,25	Bảy phẩy hai năm	44	Đàm Thị Tư	7,00	Bảy
16	Đinh Thị Thu Giang	7,17	Bảy phẩy mười bảy	45	Hoàng Văn Thành	7,00	Bảy
17	Đỗ Trường Giang	7,00	Bảy	46	Dương Thị Thiều	7,25	Bảy phẩy hai năm

STT	Họ và tên	Điểm		STT	Họ và tên	Điểm	
		Số	Bảng chữ			Số	Bảng chữ
18	Nông Thị Hà	6,92	Sáu phẩy chín hai	47	Hoàng Lê Thông	6,92	Sáu phẩy chín hai
19	Nông Văn Hải	7,50	Bảy phẩy năm	48	Hà Thị Minh Thu	7,50	Bảy phẩy năm
20	Nông Thị Hằng	7,42	Bảy phẩy bốn hai	49	Hoàng Bích Thủy	7,75	Bảy phẩy bảy năm
21	Lý Xuân Hân	6,83	Sáu phẩy tám ba	50	Lê Thị Thu	7,42	Bảy phẩy bốn hai
22	Bé Thị Hòa	7,75	Bảy phẩy bảy năm	51	Đàm Thị Thương	7,50	Bảy phẩy năm
23	Đoàn Đức Huy	7,50	Bảy phẩy năm	52	Luong Văn Trọng	7,58	Bảy phẩy năm tám
24	Nông Thị Hà Huyền	7,25	Bảy phẩy hai năm	53	Hoàng Thị Uyên	7,33	Bảy phẩy ba ba
25	Nông Thị Huyền	7,33	Bảy phẩy ba ba	54	Mạc Thị Uyên	7,33	Bảy phẩy ba ba
26	Ma Trung Kiên	7,33	Bảy phẩy ba ba	55	Hoàng Thị Yến	7,42	Bảy phẩy bốn hai
27	Nông Văn Khải	7,58	Bảy phẩy năm tám	56	Mã Hồng Nhung	7,67	Bảy phẩy sáu bảy
28	Nông Tuấn Khải	7,33	Bảy phẩy ba ba	57	Đinh Thị Hậu	7,33	Bảy phẩy ba ba
29	Phan Minh Khôi	7,00	Bảy	58	Đào Diệu Linh	7,50	Bảy phẩy năm

**GHI ĐIỂM**

**PHÒNG QL ĐÀO TẠO VÀ NCKH  
TRƯỞNG PHÒNG**

**HIỆU TRƯỞNG**



**Triệu Văn Lượng**



**Đoàn Thị Vân Thúy**



**Trịnh Thị Ánh Hoa**